

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST

Địa chỉ: Ngõ 159 Phố Tây Sơn, Thị trấn Phùng, Huyện Đan Phượng, TP Hà Nội
Mã số thuế: 0103983390



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV/2022

Năm 2022

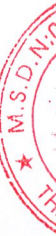
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST

Ngõ 159 Phố Tây Sơn, Thị trấn Phùng, Huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV/2022

Tháng 01 năm 2023



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST

Ngõ 159 Phố Tây Sơn, Thị trấn Phùng, Huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7-19

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Thuyết minh	Mã số	31/12/2022	31/12/2021
			VND	VND
Tài sản ngắn hạn		100	243.500.279.835	635.853.514.527
Tiền và các khoản tương đương tiền		110	2.015.292.804	11.838.111.921
Tiền	1	111	2.015.292.804	11.838.111.921
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	220.792.324.847	591.824.519.777
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131	48.651.944.050	6.022.723.395
Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	61.841.168.270	472.171.527.983
Phải thu về cho vay ngắn hạn		135	13.500.000.000	35.300.000.000
Các khoản phải thu khác		136	96.799.212.527	78.330.268.399
Hàng tồn kho		140	20.510.985.916	31.585.479.614
Hàng tồn kho		141	20.510.985.916	31.585.479.614
Tài sản ngắn hạn khác		150	181.676.268	605.403.215
Chi phí trả trước ngắn hạn		151	177.359.701	26.086.372
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	-	579.316.843
Thuế và các khoản phải thu từ Nhà nước		153	4.316.567	-
Tài sản dài hạn		200	940.147.706.252	791.309.260.133
Các khoản phải thu dài hạn		210	325.810.670.860	282.705.298.555
Phải thu dài hạn khác		216	325.810.670.860	282.705.298.555
Tài sản cố định		220	4.212.781.911	1.049.862.687
Tài sản cố định hữu hình		221	4.212.781.911	1.049.862.687
- Nguyên giá		222	8.449.890.477	4.767.570.477
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(4.237.108.566)	(3.717.707.790)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250	609.989.854.166	507.339.854.166
Đầu tư vào công ty con		251	200.000.000	228.690.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252	450.639.854.166	278.649.854.166
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253	159.150.000.000	-
Tài sản dài hạn khác		260	134.399.315	214.244.725
Chi phí trả trước dài hạn		261	134.399.315	214.244.725
Tổng cộng tài sản		270	1.183.647.986.087	1.427.162.774.660

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Mã số	31/12/2022	31/12/2021
			VND	VND
Nợ phải trả		300	419.342.743.525	700.247.658.968
Nợ ngắn hạn		310	417.499.918.117	699.645.516.104
Phải trả người bán ngắn hạn		311	84.968.054.593	196.304.674.235
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	88.610.541.351	144.966.152.066
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313	11.646.337.362	14.460.281.747
Phải trả người lao động		314	107.346.281	126.422.727
Chi phí phải trả ngắn hạn		315	4.866.026.870	6.694.679.379
Phải trả ngắn hạn khác		319	36.551.075.950	38.110.255.094
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320	190.750.535.710	298.983.050.856
Nợ dài hạn		330	1.842.825.408	602.142.864
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338	1.842.825.408	602.142.864
Nguồn vốn chủ sở hữu		400	764.305.242.562	726.915.115.692
Vốn chủ sở hữu		410	764.305.242.562	726.915.115.692
Vốn góp của chủ sở hữu		411	681.406.910.000	681.406.910.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (Lỗ lũy kế)		421	82.898.332.562	45.508.205.692
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a	44.851.234.872	727.470.657
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b	38.047.097.690	44.780.735.035
		440	1.183.647.986.087	1.427.162.774.660



Phan Duy Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Nguyễn Đăng Kiên
Kế toán trưởng

Phạm Thị Ngọc Thu
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST

Ngõ 159 Phố Tây Sơn, Thị trấn Phùng, Huyện Đan Phượng
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Quý IV - 2022
31 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

MÃ SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

	Mã số	QIV - 2022 VND	QIV - 2021	Lũy kế 2022 VND	Lũy kế 2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	PL01	92.673.401.161	86.607.903.067	343.515.584.886	354.592.811.534
Các khoản giảm trừ doanh thu	PL02	-	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	PL10	92.673.401.161	86.607.903.067	343.515.584.886	354.592.811.534
Giá vốn hàng bán	PL11	88.297.903.820	76.024.842.153	319.620.362.723	301.666.035.806
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	PL20	4.375.497.341	10.583.060.914	23.895.222.163	52.926.775.728
Doanh thu hoạt động tài chính	PL21	6.418.725.595	28.147.881.078	53.965.571.361	91.680.907.856
Chi phí tài chính	PL22	2.806.443.636	27.434.216.492	28.606.220.784	85.245.541.295
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	PL23	2.806.443.636	27.434.216.492	27.361.892.016	83.899.633.172
Chi phí bán hàng	PL25	-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	PL26	1.284.044.050	2.124.991.374	4.263.889.980	5.271.274.396
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	PL30	6.703.735.250	9.171.734.126	44.990.682.760	54.090.867.893
Thu nhập khác	PL31	120.605.395	163.000.146	383.512.551	193.000.255
Chi phí khác	PL32	359.436	-	304.901.760	200.859.483
Lợi nhuận (lỗ) khác	PL40	120.245.959	163.000.146	78.610.791	(7.859.228)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	PL50	6.823.981.209	9.334.734.272	45.069.293.551	54.083.008.665
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	PL51	702.195.677	1.341.409.899	7.022.195.861	9.302.273.630
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	PL52	-	-	-	-
Lợi nhuận (lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	PL60	6.121.785.532	7.993.324.373	38.047.097.690	44.780.735.035
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	PL70	89,84	117,31	558,36	657,18



Phạm Duy Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Nguyễn Đăng Kiên
Kế toán trưởng

Phạm Thị Ngọc Thu
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

MÃ SỐ B 03-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
		đến 31/12/2022	đến 31/12/2021
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01	45.069.293.551	54.083.008.665
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	519.400.776	131.062.768
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(53.965.571.361)	(91.680.907.856)
Chi phí lãi vay	06	28.606.220.784	84.740.893.447
Lợi nhuận (lỗ) hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	20.229.343.750	47.274.057.024
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	361.975.301.435	68.021.757.387
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	11.074.493.698	49.423.499.836
Tăng (giảm) các khoản phải trả	11	(187.732.574.977)	197.289.873.064
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	(71.427.919)	(113.676.076)
Tiền lãi vay đã trả	14	(20.915.895.329)	(79.741.172.972)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.550.000.000)	(5.786.787.311)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	183.009.240.658	276.367.550.952
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.682.320.000)	(1.180.925.455)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	125.500.000.000
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	21.800.000.000	(96.700.000.000)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(125.630.000.000)	(271.599.854.166)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21.672.092.827	87.839.245.752
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(85.840.227.173)	(156.141.533.869)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	300.000.000.000
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	174.908.739.725	331.184.109.037
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(281.900.572.327)	(731.598.915.317)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(12.447.026.380)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(106.991.832.602)	(112.861.832.660)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm	50	(9.822.819.117)	7.364.184.423
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/năm	60	11.838.111.921	4.473.927.498
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm	70	2.015.292.804	11.838.111.921



Phan Duy Dũng
 Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Nguyễn Đăng Kiên
 Kế toán trưởng

Phạm Thị Ngọc Thu
 Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****I THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Công ty Cổ phần Đầu tư MST là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0103983390 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18/06/2009, thay đổi lần thứ 27 ngày 17 tháng 05 năm 2022.

Hoạt động chính của Công ty là:

Cho thuê xe có động cơ; Bán lẻ ô tô con; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Xây dựng các công trình dân dụng, khu công nghiệp và khu đô thị, giao thông, đường bộ, đường sắt, đường thủy, thủy lợi, nông nghiệp, bệnh viện, trường học, khu văn hóa thể thao, hệ thống điện chiếu sáng, năng lượng, các công trình hạ tầng cơ sở, cầu hầm; Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, hạ tầng giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, hạ tầng đô thị; Tư vấn đầu tư các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng cơ sở (không bao gồm tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính); Tư vấn các công trình giao thông, đô thị và khu công nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính và dịch vụ thiết kế công trình); Mua bán, cho thuê máy móc, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, công nghiệp, thiết bị văn phòng, thiết bị phục vụ thiết kế; Mua bán, sản xuất vật liệu xây dựng, bê tông, bê tông nhựa, các sản phẩm từ xi măng và đường nhựa; Khai thác khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm).

Công ty có trụ sở chính và các chi nhánh tại các địa điểm sau:

Trụ sở/ Chi nhánh**Địa điểm**

Trụ sở chính	Ngõ 159 phố Tây Sơn, thị trấn Phùng, huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội
Văn phòng giao dịch	Tầng 4 tòa B Vinaconex 2, Khu đô thị Kim Văn Kim Lũ, P. Đại Kim, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;

(ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;

(iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 08

5. Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư vào các công ty liên kết***

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Phần vốn góp của Công ty trong các hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận trong báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Tài sản do Công ty kiểm soát và các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu; (ii) Chi phí phải gánh chịu và doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.

Phần vốn góp của Công ty trong các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức liên doanh tài sản được đồng kiểm soát được ghi nhận trong các báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Phần vốn góp vào tài sản được đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản; (ii) Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty; (iii) Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác; (iv) Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh; (v) Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN**

ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	31/12/2021
Tiền mặt	1.873.782.419	1.779.428.918
Tiền ngân hàng	141.510.385	10.058.683.003
Cộng	2.015.292.804	11.838.111.921

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022	31/12/2021
Phải thu thương mại từ bên thứ ba		
Công an Tỉnh Đắk Nông	-	1.443.740.000
Công ty CP Xây Dựng và Thương Mại 699	1.038.002.060	1.038.002.060
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Bắc Đô	4.303.955.085	-
Công ty CP Đầu tư Đức Trung	3.710.084.480	-
Nguyễn Thị Thanh Tâm	30.000.000.000	-
Công ty CP Stavian hoá chất	8.693.160.000	-
Các khách hàng khác	906.742.425	3.540.981.335
	48.651.944.050	6.022.723.395

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022	31/12/2021
Công ty CP Đầu tư XD và TM An Thịnh Phát	-	119.285.343.231
Công ty CP Thương mại và Xây dựng Trường Xuân Lộc	-	77.232.034.546
Công ty CP TRAINCO GROUP (Tiền thân CTY CP ĐT và PT BĐS Lộc Phát)	-	107.096.009.625
Công ty CP Đầu tư TLG	61.423.443.517	75.423.443.517
Công ty CP Tập đoàn Sông Hồng Capital	-	93.032.337.542
Trả trước người bán ngắn hạn khác	417.724.753	102.359.522
	61.841.168.270	472.171.527.983

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2022	31/12/2021
Cho các cá nhân vay (*)	13.500.000.000	20.000.000.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng VINA2	-	15.300.000.000
Cộng	13.500.000.000	35.300.000.000

(*) Cho các cá nhân vay có tài sản đảm bảo với thời hạn 6-12 tháng, lãi suất 5-10%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST

Ngõ 159 Phố Tây Sơn, Thị trấn Phùng, Huyện Đan Phượng
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Quý IV - 2022
31 tháng 12 năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****5. Các khoản phải thu khác**

	31/12/2022	31/12/2021
Ngắn hạn		
Lãi HTKD với Công ty CP TM&DV Phú Minh Sơn	5.879.807.534	3.683.375.000
Lãi HTKD với Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên	13.325.650.685	7.587.500.000
Lãi HTKD với Công ty TNHH hợp tác đầu tư An Bình Long Xuyên	15.020.821.917	1.190.000.000
Ủy thác đầu tư	60.000.000.000	64.016.516.000
Các khoản phải thu khác	2.572.932.391	1.852.877.399
	96.799.212.527	78.330.268.399
Dài hạn		
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Phú Minh Sơn	19.500.000.000	39.500.000.000
Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty CP An Bình Long Xuyên	120.000.000.000	100.000.000.000
Công ty CP Terra Gold Việt Nam	86.239.196.960	42.272.598.480
Ký quỹ, ký cược dài hạn	71.473.900	932.700.075
	325.810.670.860	282.705.298.555
Bên liên quan		
Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên	113.325.650.685	100.000.000.000
	113.325.650.685	100.000.000.000

6. Hàng tồn kho

	31/12/2022		31/12/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	-	-	20.942.112.258	-
Sản xuất kinh doanh dở dang	2.166.973.029	-	4.472.043.779	-
Hàng thương mại	18.344.012.887	-	6.171.323.577	-
	20.510.985.916	-	31.585.479.614	-

7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Máy móc và thiết bị	Vận tải	Khác	Tổng
Nguyên giá				
1/1/2022	3.496.190.477	1.226.380.000	45.000.000	4.767.570.477
Mua mới	-	3.682.320.000	-	3.682.320.000
31/12/2022	3.496.190.477	4.908.700.000	45.000.000	8.449.890.477
Khấu hao lũy kế				
1/1/2022	(3.496.190.477)	(176.517.313)	(45.000.000)	(3.717.707.790)
Phân bổ trong kỳ	-	(519.400.776)	-	(519.400.776)
31/12/2022	(3.496.190.477)	(695.918.089)	(45.000.000)	(4.237.108.566)
Giá trị còn lại				
1/1/2022	-	1.049.862.687	-	1.049.862.687
31/12/2022	-	4.212.781.911	-	4.212.781.911

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST

Ngõ 159 Phố Tây Sơn, Thị trấn Phùng, Huyện Đan Phượng
 Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Quý IV - 2022
 31 tháng 12 năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****8. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2022	31/12/2021
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp số 9	11.722.412.998	24.821.298.477
Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Đô thị và Giao thông	-	1.111.542.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng VINA2	62.253.904.247	168.318.225.216
Công ty CP Maruni Quốc tế	8.640.800.000	-
Các nhà cung cấp khác	2.350.937.348	2.053.608.542
	84.968.054.593	196.304.674.235
Phải trả người bán là bên liên quan		
Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Đô thị và Giao thông	-	1.111.542.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng VINA2	62.253.904.247	168.318.225.216
	62.253.904.247	169.429.767.216

9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022	31/12/2021
Công ty CP Đầu tư Phát triển Bất Động Sản Đô Thành	72.281.631.046	120.708.959.287
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng VINA2	4.600.000.000	-
Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Đô thị và Giao thông	9.628.910.305	15.457.910.305
Ban quản lý dự án Xây dựng ĐHQG TPHCM	-	6.574.282.474
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Côn Đảo	2.100.000.000	2.100.000.000
Các khách hàng khác	-	125.000.000
	88.610.541.351	144.966.152.066

10. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022	31/12/2021
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	457.610.882	457.610.882
Nhận góp vốn hợp tác đầu tư dự án Đức Hòa	34.469.598.480	37.636.299.240
Các khách hàng khác	1.623.866.588	16.344.972
	36.551.075.950	38.110.255.094

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST

Ngõ 159 Phố Tây Sơn, Thị trấn Phùng, Huyện Đan Phượng

Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Quý IV - 2022

31 tháng 12 năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

11. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào Công ty con

	Giá gốc	31/12/2022	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	31/12/2021	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Công ty CP Xây dựng Hạ tầng và Đô thị giao thông	-	-	-	-	228.690.000.000	-	-	-
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại TQI	200.000.000	-	-	-	-	-	-	-
Cộng	200.000.000	-	-	-	228.690.000.000	-	-	-

(*) Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính				
Công ty CP Đầu tư và Thương mại TQI	TP. Hà Nội	62.5%	62.5%	Thương mại; Tư vấn & kinh doanh Bất Động sản				
Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết								
	Giá gốc	31/12/2022	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	31/12/2021	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên (*)	45.000.000.000	-	-	-	45.000.000.000	-	-	-
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng VINAA2 (**)	233.649.854.166	-	-	-	233.649.854.166	-	-	-
- Công ty CP Xây dựng Hạ tầng và Đô thị giao thông	171.990.000.000	-	-	-	-	-	-	-
Cộng	450.639.854.166	-	-	-	278.649.854.166	-	-	-

(*) Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên	Hưng Yên	33.3%	33.3%	Đại lý mua bán các sản phẩm xăng dầu, hóa dầu
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng VINAA2	Hà Nội	31.5%	31.5%	Xây dựng nhà để ô; công trình dân dụng khác
Công ty CP Xây dựng Hạ tầng và Đô thị giao thông	TP. HCM	49.64%	49.64%	Xây dựng nhà các loại; Tư vấn Bất Động sản; Kinh doanh Bất Động sản

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST

Ngõ 159 Phố Tây Sơn, Thị trấn Phùng, Huyện Đan Phượng

Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Quý IV - 2022

31 tháng 12 năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

12. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Vay ngắn hạn

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM (HD Bank) - CN Hà Nội	-	-	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM (HD Bank) - CN Hà Nội	-	-	-	171.391.254.871	171.391.254.871	171.391.254.871
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM (HD Bank) - CN Hà Nội	28.600.000.000	28.600.000.000	-	-	28.600.000.000	28.600.000.000
- Công ty TNHH Kinh doanh Bất động sản MIK Home	42.000.000.000	42.000.000.000	42.000.000.000	-	-	-
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng VINA2	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-

Trái phiếu

- Công ty CP Chứng khoán Everest	120.000.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000	98.841.260.275	98.841.260.275	98.841.260.275
- Giá trị trái phiếu	120.000.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
- Chi phí phát hành	-	-	-	(1.158.739.725)	(1.158.739.725)	(1.158.739.725)

Vay dài hạn đến hạn trả

- Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Thanh Trì	150.535.710	150.535.710	509.317.456	509.317.456	150.535.710	150.535.710
Tổng cộng vay ngắn hạn	190.750.535.710	190.750.535.710	172.509.317.456	280.741.832.602	298.983.050.856	298.983.050.856

Vay dài hạn

- Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Thanh Trì	1.842.825.408	1.842.825.408	1.750.000.000	509.317.456	602.142.864	602.142.864
Tổng cộng vay dài hạn	1.842.825.408	1.842.825.408	1.750.000.000	509.317.456	602.142.864	602.142.864
Tổng cộng vay và nợ thuê tài chính	192.593.361.118	192.593.361.118	174.259.317.456	281.251.150.058	299.585.193.720	299.585.193.720

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

13. Vốn chủ sở hữu

13.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Đầu kỳ	681.406.910.000	45.508.205.692	726.915.115.692
Điều chỉnh khác		(656.970.820)	(656.970.820)
LNST chưa phân phối trong kỳ	-	38.047.097.690	38.047.097.690
Cuối kỳ	681.406.910.000	82.898.332.562	764.305.242.562

13.2 Cổ phiếu

	31/12/2022 Cổ phiếu	31/12/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	68.140.691	68.140.691
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	68.140.691	68.140.691
Cổ phiếu phổ thông	68.140.691	68.140.691
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	68.140.691	68.140.691
Cổ phiếu phổ thông	68.140.691	68.140.691
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế 2022	Lũy kế 2021
Doanh thu thương mại	52.503.768.780	21.520.418.472
Doanh thu xây dựng	290.993.396.106	333.072.393.062
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.420.000	-
	343.515.584.886	354.592.811.534

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế 2022	Lũy kế 2021
Giá vốn thương mại	52.049.102.139	21.115.318.499
Giá vốn xây dựng	267.571.260.584	280.550.717.307
	319.620.362.723	301.666.035.806

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế 2022	Lũy kế 2021
Doanh thu lãi tiền hoàn ứng thanh lý hợp đồng	5.258.335.530	-
Doanh thu lãi tiền chậm tạm ứng	3.941.998.861	78.849.968.362
Doanh thu lãi hợp tác kinh doanh	36.509.453.928	10.091.996.885
Doanh thu lãi chuyển nhượng cổ phần	7.020.000.000	-
Doanh thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.235.783.042	2.738.942.609
	53.965.571.361	91.680.907.856

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Lũy kế 2022	Lũy kế 2021
Chi phí lãi vay	12.130.492.977	83.899.633.172
Chi phí lãi trái phiếu	16.475.727.807	1.345.908.123
	28.606.220.784	85.245.541.295

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế 2022	Lũy kế 2021
Chi phí nhân viên quản lý	1.769.993.843	2.087.691.542
Chi phí vật liệu quản lý	167.698.215	247.978.678
Chi phí dụng cụ quản lý	131.050.810	201.989.724
Chi phí khấu hao	519.400.776	131.062.768
Thuế, phí, lệ phí	4.090.000	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.358.057.869	2.567.581.684
Chi phí bằng tiền khác	313.598.467	30.970.000
	4.263.889.980	5.271.274.396

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Lũy kế 2022	Lũy kế 2021
Lợi nhuận trước thuế	45.069.293.551	54.083.008.665
Điều chỉnh tăng	3.772.407.797	200.859.483
Điều chỉnh giảm	(15.938.029.271)	(7.772.500.000)
Thu nhập tính thuế TNDN	32.903.672.077	46.511.368.148
Thuế suất thuế TNDN	6.580.734.415	9.302.273.630
Tiền thuế bổ sung sau quyết toán	441.461.446	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.022.195.861	9.302.273.630

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST

Ngõ 159 Phố Tây Sơn, Thị trấn Phùng, Huyện Đan Phượng

Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Quý IV - 2022

31 tháng 12 năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****7. Bên liên quan****Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Quý 4/2022
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Bất Động Sản Đô Thành	Bán hàng hóa, dịch vụ (chưa VAT) Lãi chậm thanh toán tạm ứng	81.509.578.212 -
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Bắc Đô	Bán hàng hóa, dịch vụ (chưa VAT)	6.502.131.050
- Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên	Lãi phải thu từ hợp tác kinh doanh	1.613.150.685
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng VINA2	Mua hàng hóa, dịch vụ (chưa VAT) Bán hàng hóa dịch vụ Lãi cho vay Lãi phải trả	73.359.397.345 105.734.768 - 318.350.685

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Tài khoản liên quan	Quý 4/2022
- Công ty CP Xây dựng hạ tầng Đô thị và Giao thông	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	9.628.910.305
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng VINA2	Phải trả người bán ngắn hạn Người mua trả tiền trước ngắn hạn	62.253.904.247 4.600.000.000
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Bất Động Sản Đô Thành	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	72.281.631.046
- Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên	Phải thu dài hạn khác Phải thu ngắn hạn khác	100.000.000.000 13.825.650.685
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Bắc Đô	Phải thu thương mại	4.303.955.085



Phan Duy Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Nguyễn Đăng Kiên
Kế toán trưởng

Phạm Thị Ngọc Thư
Người lập biểu

